

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Đại lý Vận tải SAFI

Ngày 15/01/2024	<b>31,600 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>1.6%</b>	<b>-1.1%</b>	<b>-6.4%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**270**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 38.0 | 16.3%  
YoY: ▼ 256 | -48.7%

**LN thuần**  
Q4/23

**23.8**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 13.9 | -37.0%  
YoY: ▼ 17.1 | -41.9%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**18.7**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 12.1 | -39.1%  
YoY: ▼ 14.3 | -43.2%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**12.3%**

YoY: +/- ▼ 3.2%

**ROE**  
2023

**12.4%**

YoY: +/- ▼ 18.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	29,694 - 35,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	698
Số lượng CPLH (CP)	22,086,034
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,285
Sở hữu nước ngoài	9.6%
Beta	0.40
EPS	4,241
P/E	7.5

**DT thuần**  
2023

**1,018**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 706 | -41.0%

**LN thuần**  
2023

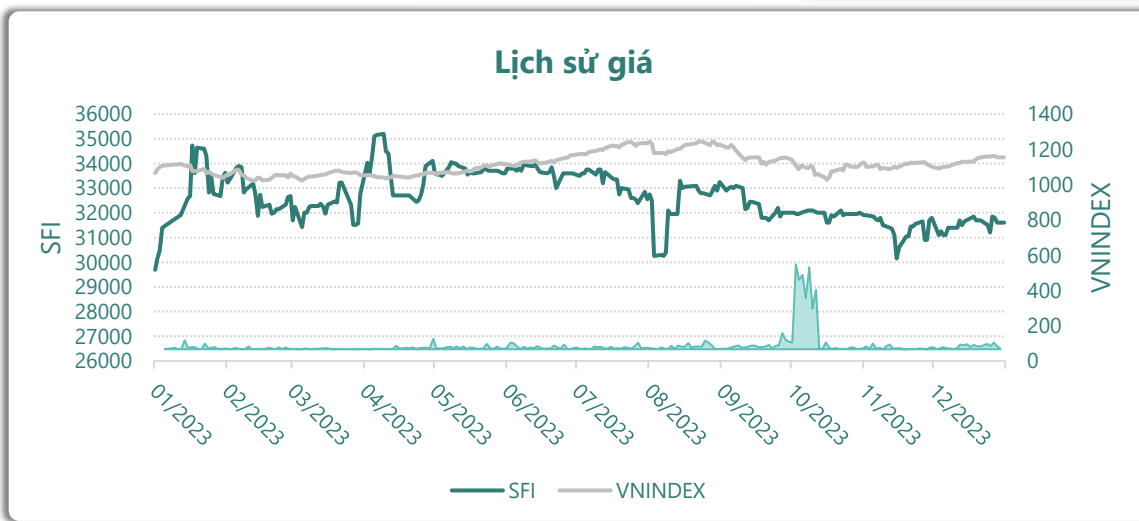
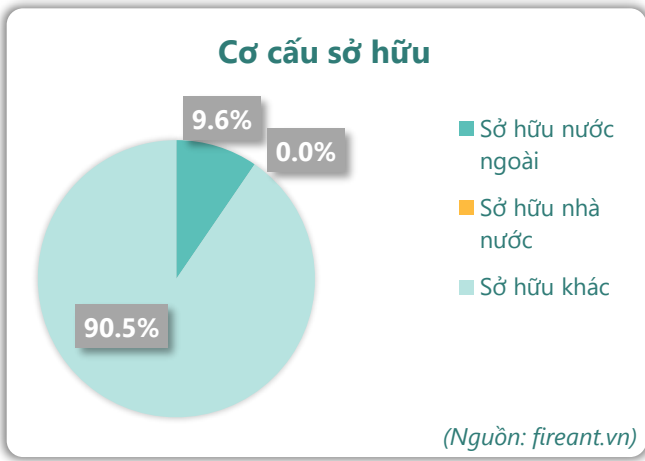
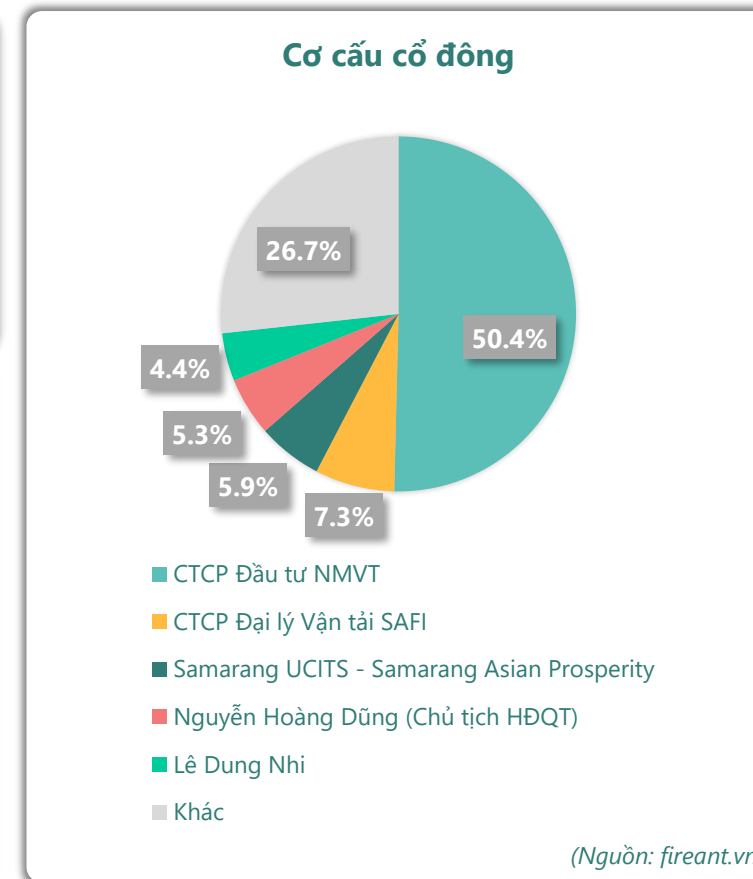
**125**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 143 | -53.4%

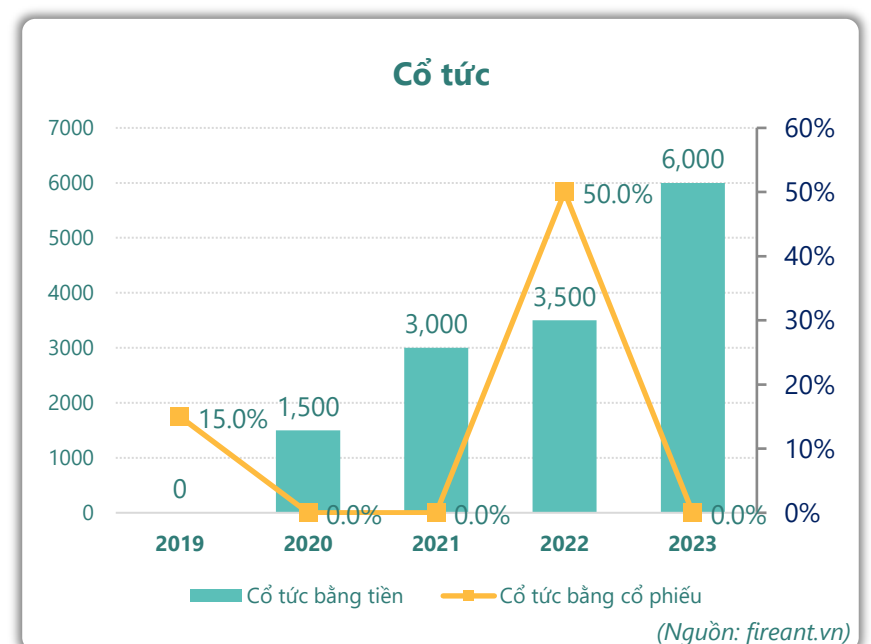
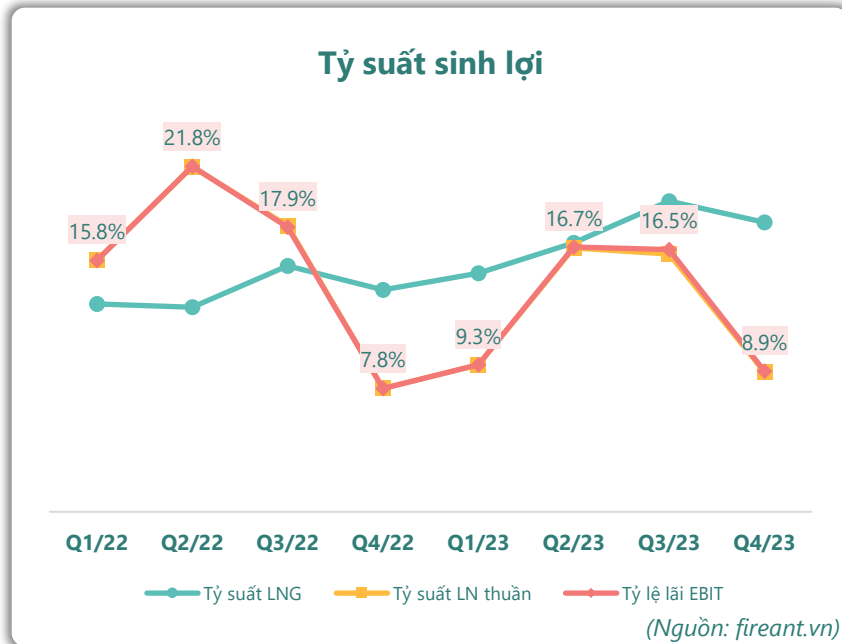
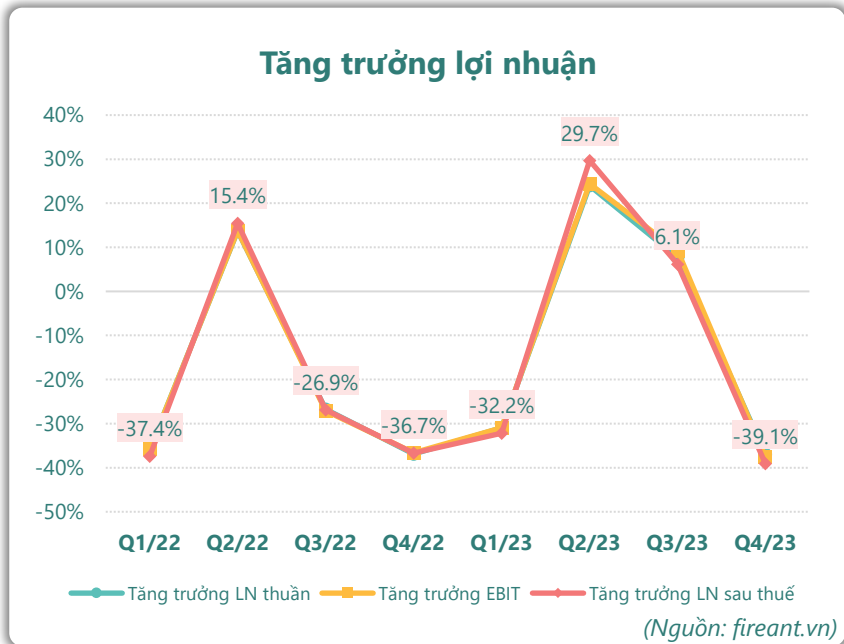
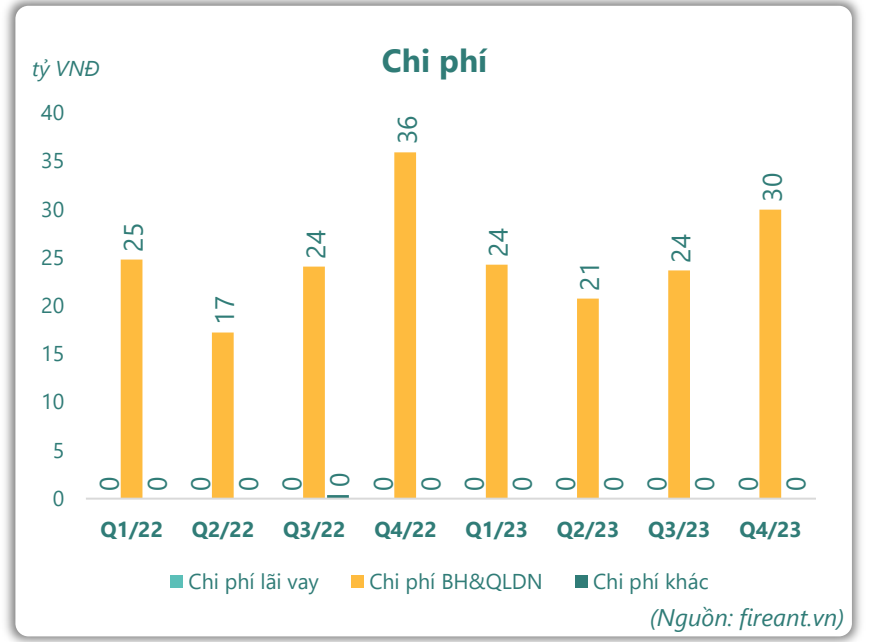
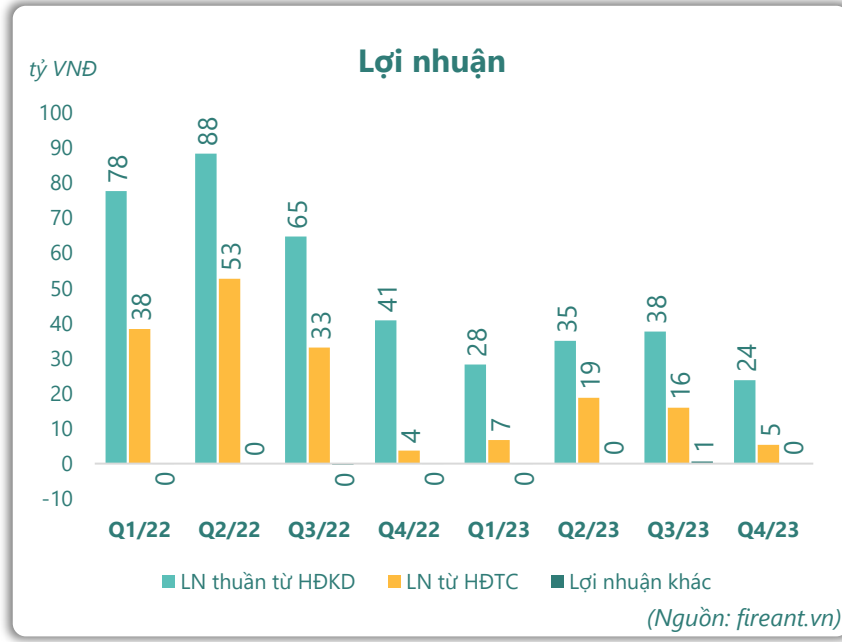
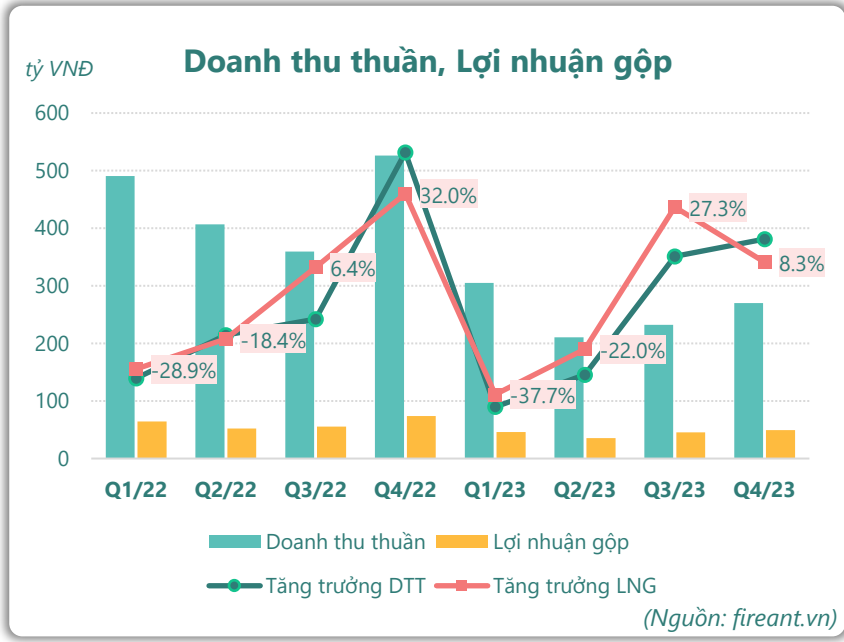
**LN sau thuế**  
2023

**101**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 113 | -52.9%



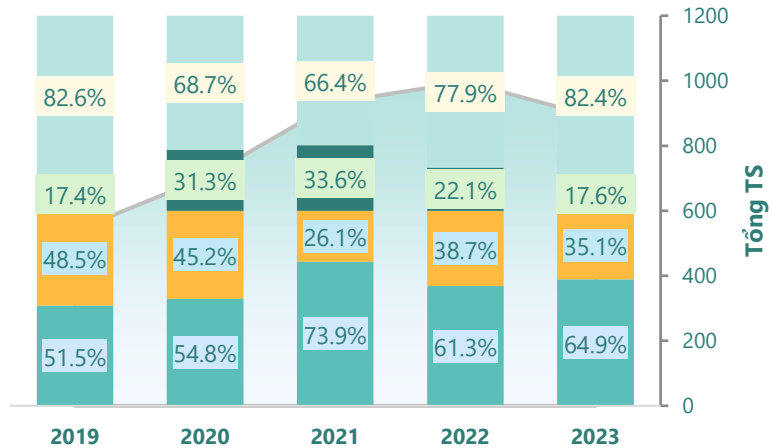
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

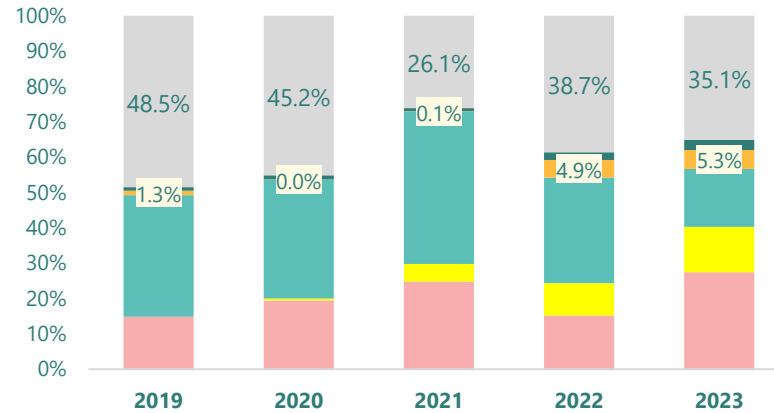
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



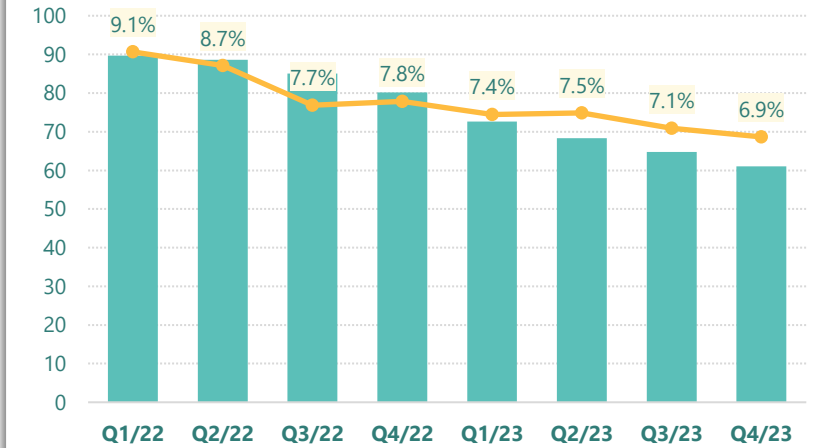
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

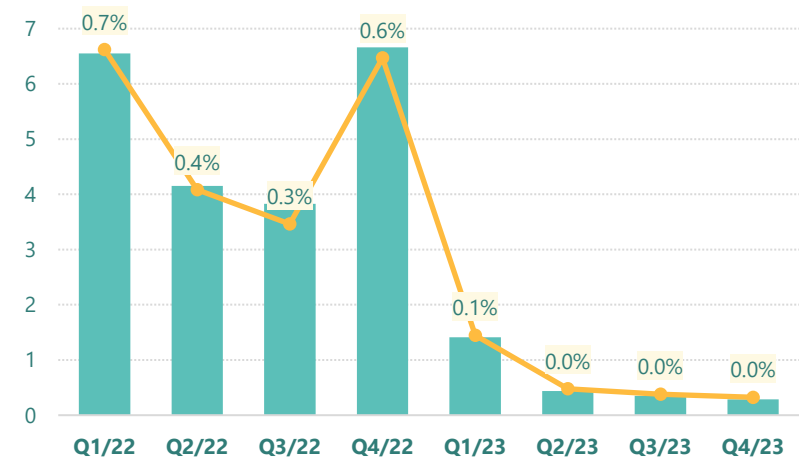


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

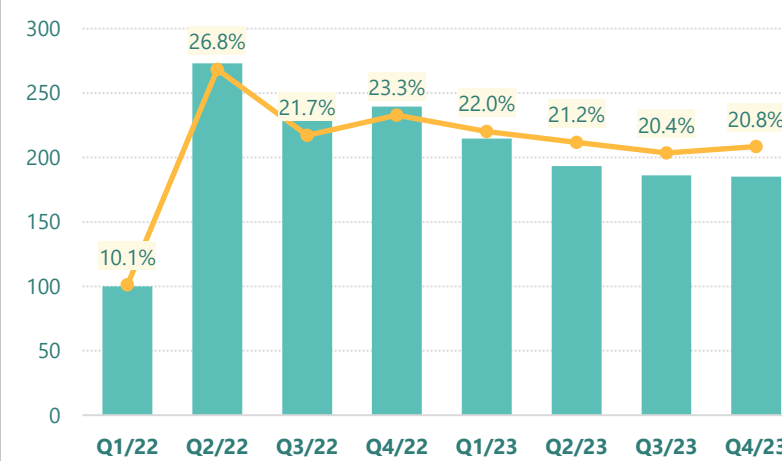


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

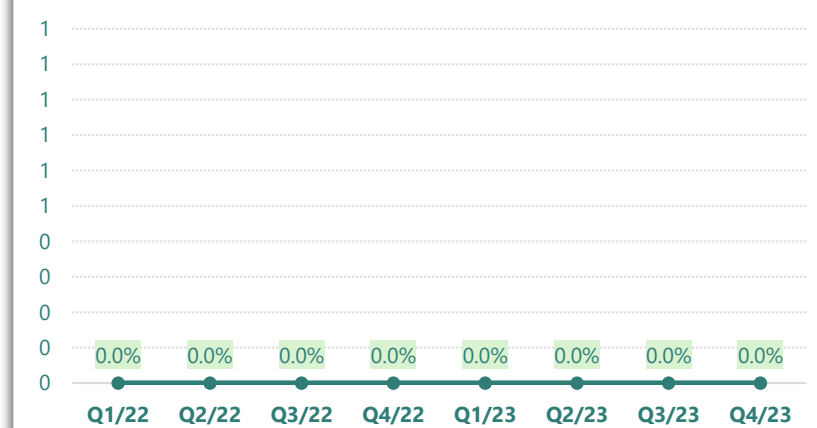


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

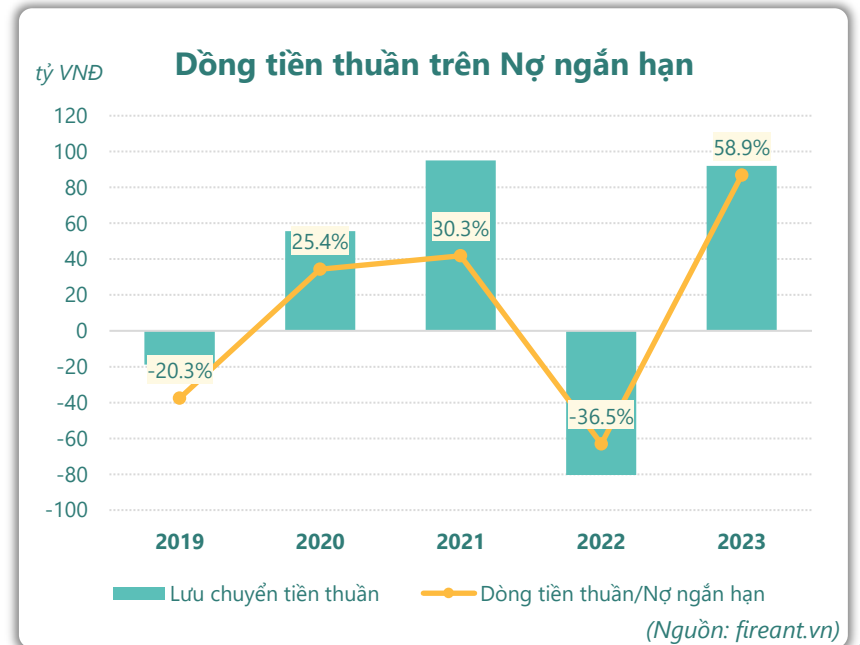
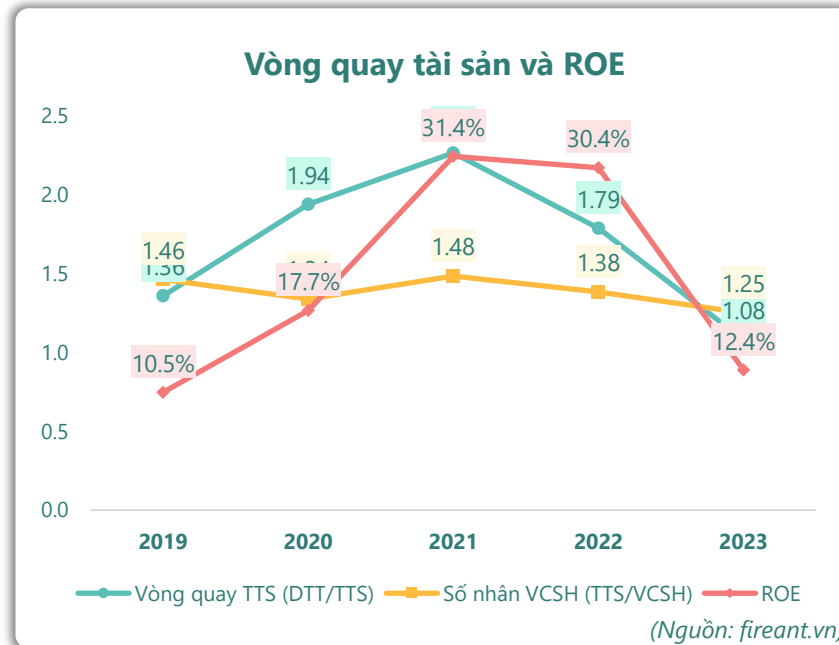
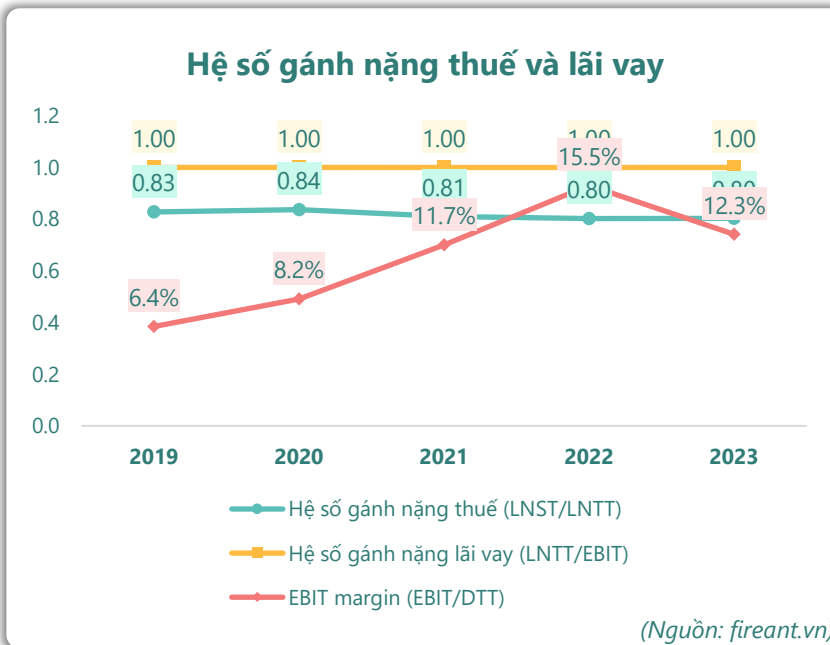
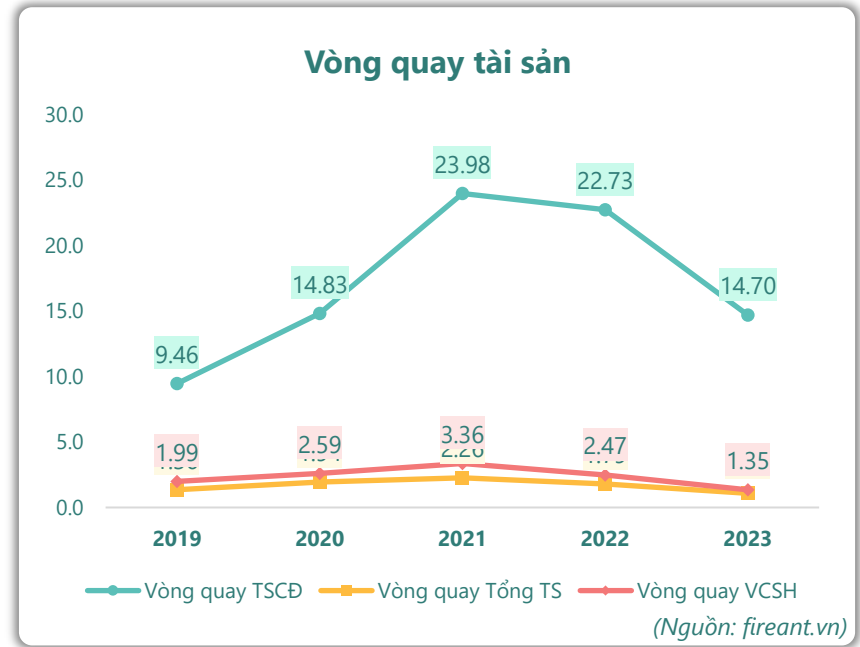
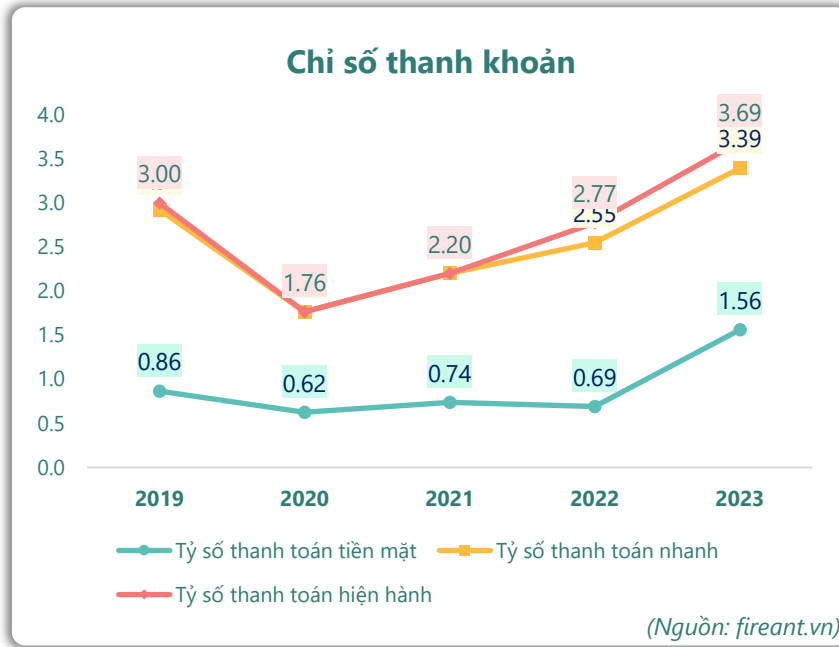
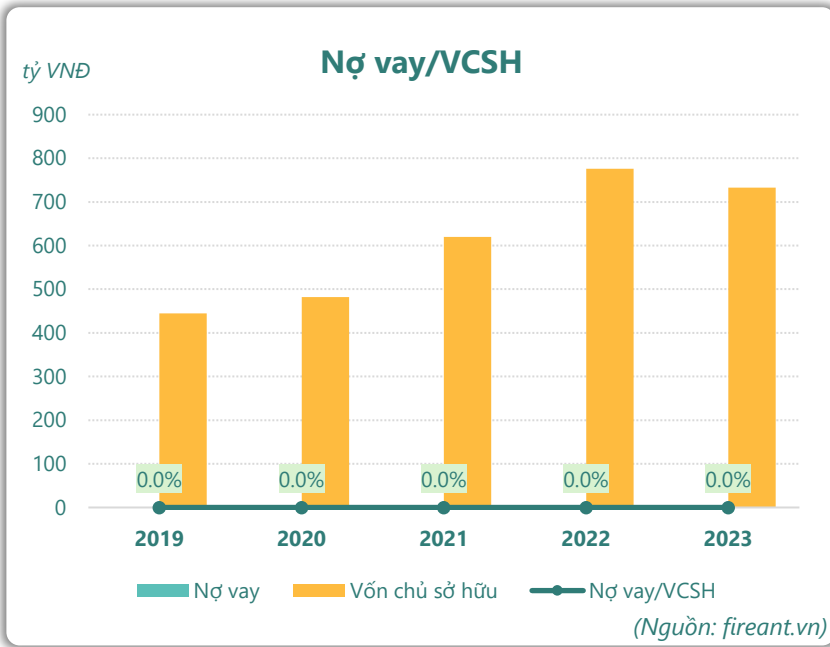


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>270</b>	<b>526</b>	<b>-48.7%</b>	<b>1,018</b>	<b>1,724</b>	<b>-41.0%</b>
Giá vốn hàng bán	221	453	-51.3%	841	1,483	-43.3%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>49.2</b>	<b>73.6</b>	<b>-33.1%</b>	<b>176</b>	<b>241</b>	<b>-27.0%</b>
Doanh thu HĐTC	5.72	5.70	0.4%	51.6	134	-61.5%
Chi phí TC	0.35	2.01	-82.5%	4.84	6.17	-21.5%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0.00</b>	<b>-100%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>-0.86</b>	<b>-0.46</b>	<b>-87.3%</b>	<b>0.40</b>	<b>-3.25</b>	<b>112%</b>
Chi phí bán hàng	24.6	27.6	-10.7%	75.0	75.2	-0.3%
Chi phí QLDN	<b>5.32</b>	<b>8.30</b>	<b>-35.9%</b>	<b>23.7</b>	<b>23.1</b>	<b>2.4%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>23.8</b>	<b>40.9</b>	<b>-41.9%</b>	<b>125</b>	<b>268</b>	<b>-53.4%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.16</b>	<b>-0.02</b>	<b>895%</b>	<b>0.92</b>	<b>-0.30</b>	<b>407%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>23.9</b>	<b>40.9</b>	<b>-41.5%</b>	<b>126</b>	<b>267</b>	<b>-53.0%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>18.7</b>	<b>33.0</b>	<b>-43.2%</b>	<b>101</b>	<b>214</b>	<b>-52.9%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>15.7</b>	<b>30.3</b>	<b>-48.3%</b>	<b>93.7</b>	<b>212</b>	<b>-55.8%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	<b>-8.29</b>	<b>-97.0</b>	79.9	64.3	69.7	<b>-54.7</b>
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.29	110	<b>-6.33</b>	60.3	<b>-43.1</b>	59.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	8.05	0	<b>-132</b>	0	<b>-5.48</b>
Tiền đầu kỳ	146	144	152	224	218	248
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-8.00</b>	<b>21.2</b>	<b>73.5</b>	<b>-7.89</b>	<b>26.6</b>	<b>-0.24</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	6.04	-5.85	-1.61	2.03	3.17	-3.77
Tiền cuối kỳ	144	159	224	218	248	244

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>889</b>	<b>996</b>	<b>-10.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>577</b>	<b>611</b>	<b>-5.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	244	152	60.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	114	91.1	25.1%
Phải thu ngắn hạn	146	298	-50.9%
Hàng tồn kho	46.9	49.1	-4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	25.9	21.6	20.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>312</b>	<b>385</b>	<b>-19.0%</b>
Phải thu dài hạn	0.25	0.25	0.0%
Tài sản cố định	61.0	77.4	-21.2%
Bất động sản đầu tư	60.7	63.4	-4.3%
Tài sản dở dang	0.29	1.66	-82.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	185	236	-21.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>4.57</b>	<b>6.24</b>	<b>-26.7%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>156</b>	<b>221</b>	<b>-29.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>156</b>	<b>221</b>	<b>-29.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	124	152	-18.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.09</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>732</b>	<b>776</b>	<b>-5.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>732</b>	<b>776</b>	<b>-5.6%</b>
Vốn điều lệ	238	238	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)